

GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KIM BÔI, TỈNH HÒA BÌNH

Mai Lan Phương^{1*}, Đào Anh Tuấn²

¹Học viện Nông nghiệp Việt Nam

²Phòng Giáo dục và Đào tạo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình

*Tác giả liên hệ: mailanphuong@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 05.05.2021

Ngày chấp nhận đăng: 30.07.2021

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng thực hiện các giải pháp giảm nghèo, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tính bền vững trong giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Kim Bôi. Phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh để phân tích thực trạng thực hiện các giải pháp giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Kim Bôi. Các thông tin sơ cấp được thu thập từ 100 hộ nghèo và cận nghèo dân tộc thiểu số tại 16 xã đặc biệt khó khăn và 20 cán bộ cấp huyện, xã đang trực tiếp thực hiện công tác giảm nghèo. Kết quả phân tích cho thấy công tác giảm nghèo mặc dù đã góp phần giảm tỷ lệ nghèo đói trên địa bàn huyện. Mỗi năm tỷ lệ nghèo bình quân 4,97% tuy nhiên chưa đảm bảo được tính bền vững, tỷ lệ tái nghèo còn cao. Các giải pháp đề xuất tập trung khắc phục những khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện các giải pháp giảm nghèo bền vững. Trong đó, giải pháp hỗ trợ các hộ nghèo dân tộc thiểu số sử dụng đồng vốn có hiệu quả thông qua thực hiện các cơ chế hỗ trợ tạo sinh kế bền vững cần phải được chú trọng.

Từ khóa: Giảm nghèo, bền vững, giải pháp.

Sustainable Poverty Reduction in Kim Boi District, Hoa Binh Province

ABSTRACT

The aim of the study was to assess the current situation of implementing poverty reduction solutions, thereby proposing solutions to improve sustainability in sustainable poverty reduction in Kim Boi district, Hoa Binh province. The study used descriptive and comparative statistics methods to analyze the situation of implementing sustainable poverty reduction solutions. Primary data were collected from 100 poor ethnic minority households in 16 communes and 20 staff members of the district and communes. Results showed that the poverty reduction programs have contributed to reducing the poverty rate in the district by 4.97% each year but not ensured sustainability, and the rate of re-poverty was still high. The study proposed several solutions to overcome the difficulties in the process of implementing sustainable poverty reduction solutions. Among the solutions, effective capital use through the implementation of support mechanisms for the poor ethnic minority households to create sustainable livelihoods needs to be paid attention.

Keywords: Poverty reduction, sustainable, solutions.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giảm nghèo bền vững luôn là kết quả mong đợi trong Chiến lược giảm nghèo của mỗi quốc gia. Giảm nghèo bền vững có thể được coi là quá trình đáp ứng nhu cầu của người nghèo dựa trên sự phân phối các nguồn lực sẵn có, giúp người nghèo có một chiến lược sinh kế ổn định và không tái nghèo. Sinh kế bền vững được coi

là yếu tố tích hợp cho phép các chính sách đặc biệt là các chính sách giảm nghèo giải quyết đồng thời phát triển kinh tế xã hội và giảm nghèo bền vững (Lasse, 2001). Chính vì vậy, để đảm bảo tính bền vững, các chương trình, dự án giảm nghèo không chỉ tập trung vào giải quyết vấn đề thu nhập thấp mà còn các vấn đề như sức khỏe, giáo dục, nhà ở, tín dụng và các dịch vụ xã hội, các hỗ trợ làm giảm tính dễ bị tổn

thương của người nghèo với rủi ro, giúp họ tham gia có hiệu quả vào các hoạt động kinh tế.

Ở Việt Nam, chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 tập trung vào tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và dân sinh, hỗ trợ phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế. Mặc dù tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của Việt Nam giảm từ 9,9% năm 2016 còn 4,8% năm 2020 (GSO, 2021), tuy nhiên tình trạng nghèo đói kinh niên còn tồn tại khá phổ biến trong nhóm dân tộc thiểu số đặc biệt ở vùng miền núi phía Bắc (Nguyen & cs., 2017; Worldbank, 2018). Theo đánh giá của Tổng cục Thống kê (GSO) (2021) thì “độ sâu” của nghèo không có sự thay đổi đáng kể, tỷ lệ đói nghèo vẫn còn rất cao ở vùng núi và núi cao, nơi có nhiều dân tộc thiểu số. Tình trạng nghèo đói còn tồn tại khá phổ biến trong nhóm dân tộc thiểu số (UNDP, 2017; Võ Văn Bảy, 2014; Nguyễn Đức Thắng, 2016; Tran & cs., 2015). Tính bền vững của nhóm cư dân mới thoát nghèo không được đảm bảo, tái nghèo vẫn luôn là một hậu họa tiềm ẩn (Nguyen & cs., 2015; Imai & cs., 2011). Câu hỏi đặt ra là lý do nào khiến cho kết quả giảm nghèo của các Chương trình MTQG chưa đảm bảo tính bền vững, đặc biệt tại các vùng miền núi nơi tập trung chủ yếu đồng bào dân tộc thiểu số? Và cần phải có những thay đổi gì trong việc thực thi các Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững đối với khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

Để trả lời câu hỏi trên, nghiên cứu được tiến hành trên địa bàn huyện Kim Bôi, một huyện miền núi phía Bắc nơi có tỷ lệ dân tộc thiểu số chiếm trên 89,11% dân số, hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm 99,2% trong tổng số hộ nghèo toàn huyện (UBND huyện Kim Bôi, 2021). Theo kết quả điều tra về giảm nghèo của huyện, năm 2016 toàn huyện có 9.236 hộ nghèo chiếm 35,04%, đến năm 2019 giảm còn 5.485 hộ (20,14%), mỗi năm tỷ lệ nghèo bình quân giảm 4,97% (UBND huyện Kim Bôi, 2019). Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo được đánh giá là chưa bền vững, nhiều hộ gia đình khó có khả năng thoát nghèo hoặc luôn có nguy cơ tái nghèo đặc biệt tại các xã, các thôn, bản vùng cao, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn (ĐBK). Mục tiêu

của nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng thực hiện các giải pháp giảm nghèo, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tính bền vững trong giảm nghèo trên địa bàn huyện Kim Bôi.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Chọn điểm nghiên cứu

Huyện Kim Bôi là huyện miền núi nằm ở phía Đông Nam tỉnh Hoà Bình. Huyện có tổng diện tích đất tự nhiên là 55.116,24ha (trong đó, đất nông nghiệp chiếm 87,75%) (Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kim Bôi, 2019).

Năm 2020, huyện có 27.726 hộ dân trong đó có 89,11% là hộ dân tộc thiểu số (83% là dân tộc Mường) (UBND huyện Kim Bôi, 2020). Địa hình của huyện không bằng phẳng, huyện có tổng số 27 xã và 1 thị trấn, trong đó có 16 xã và 107 thôn, bản đặc biệt khó khăn. Chính vì vậy, 16 xã đặc biệt khó khăn được lựa chọn thu thập số liệu gồm: Đú Sáng, Tú Sơn, Vĩnh Tiến, Bình Sơn, Thượng Tiến, Hợp Đồng, Sơn Thủy, Nật Sơn, Hùng Tiến, Đông Bắc, Thượng Bì, Kim Tiến, Kim Sơn, Lập Chiêng, Cuối Hạ, Nuông Dăm.

2.2. Thu thập và phân tích thông tin

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo về Chương trình MTQG về giảm nghèo, các quyết định và báo cáo của UBND huyện Kim Bôi. Số liệu sơ cấp được thu thập tại 16 xã đặc biệt khó khăn và có tỷ lệ hộ nghèo cao. Theo số liệu thống kê về thực trạng nghèo đói của huyện, để đảm bảo tính đại diện theo tỷ lệ nghèo, nghiên cứu tiến hành lựa chọn ngẫu nhiên 100 hộ được hưởng lợi từ các giải pháp giảm nghèo bao gồm: hộ nghèo 50 hộ, hộ cận nghèo 30; hộ tái nghèo 10 và hộ thoát nghèo 10. Nghiên cứu tiến hành điều tra và phỏng vấn sâu 20 cán bộ thực hiện công tác giảm nghèo (gồm 5 cán bộ huyện, 12 cán bộ xã và 3 các bộ trực tiếp làm công tác giảm nghèo). Số liệu được điều tra trong tháng 8 và tháng 9/2019. Nội dung điều tra liên quan đến thực trạng nghèo đói, đánh giá tình hình thực hiện các giải pháp giảm nghèo trên địa bàn huyện Kim Bôi.

Phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh được sử dụng chủ yếu để phân tích thông tin để đánh giá thực trạng giảm nghèo trên địa bàn huyện. Các phương pháp này dùng để so sánh, đánh giá thực trạng giảm nghèo trên địa bàn huyện theo các chỉ tiêu thời gian và không gian, theo mức thu nhập nhằm làm rõ thực trạng thực hiện giải pháp giảm nghèo và yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện giải pháp giảm nghèo để làm cơ sở đề xuất hoàn thiện các giải pháp giảm nghèo.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Giai đoạn 2016-2019, huyện Kim Bôi đã triển khai nhiều giải pháp trong Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững. Các dự án thành phần thuộc Chương trình giảm nghèo của Chính phủ được thực hiện trên địa bàn huyện như chương trình 30a, 135 (giai đoạn 2016-2020) đã tập trung nguồn vốn lớn góp phần phát triển cơ sở hạ tầng, nông nghiệp, nông thôn và hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế cho các hộ thoát nghèo bền vững. Tổng kinh phí đầu tư cho cả giai đoạn là 199.450,248 triệu đồng trong đó, vốn Trung ương chiếm 86,5%, ngân sách địa phương chiếm 6,92% và còn lại là các vốn huy động khác (Văn phòng Giảm nghèo huyện Kim Bôi, 2019).

3.1. Giải pháp hỗ trợ phát triển sản xuất

Giai đoạn 2016-2019, hầu hết các hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các hộ ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của huyện đều được hỗ trợ từ các chương

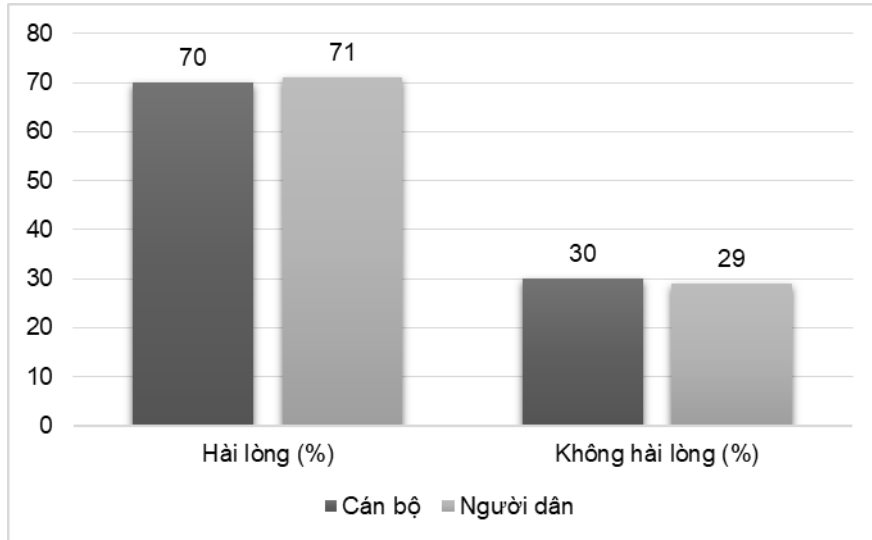
trình dự án. Đã có tổng số 14.530 lượt hộ được hưởng lợi với kinh phí đầu tư 30.206 triệu đồng (Văn phòng Giảm nghèo huyện, 2019). Các dự án đã hướng tới lựa chọn mô hình phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện canh tác của địa phương vùng đồi núi và phù hợp điều kiện, hoàn cảnh, lao động của các hộ dân như trồng rau củ sạch, trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao (nhãn, thanh long...), phát triển chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm.

Kết quả điều tra cho thấy, có trên 70% cán bộ và dân được hỏi hài lòng về chính sách hỗ trợ sản xuất, đánh giá cao hiệu quả mà chính sách mang lại. Tuy nhiên, nhiều hộ dân và cán bộ vẫn chưa hài lòng với cách thức triển khai một số chương trình hỗ trợ chiếm 29,2%. Nhiều ý kiến cho rằng các chính sách hỗ trợ về giống cây, con, phân bón, thức ăn, công cụ sản xuất... khi triển khai chưa có sự khảo sát kỹ lưỡng cho từng vùng, miền nên không phù hợp với điều kiện khí hậu, thời tiết, năng lực sản xuất của các hộ, không đem hiệu quả trị kinh tế. Việc phân bổ kinh phí và phê duyệt dự án hàng năm thường chậm nên ảnh hưởng đến mùa vụ, giảm năng suất. Nhiều mô hình dự án bị phá sản bởi tác động của các yếu tố như dịch bệnh, giá cả hoặc cơ chế, chính sách. Các mô hình giảm nghèo tỷ lệ nhân rộng thấp do mức đầu tư còn hạn hẹp. Mặt khác, các hộ nghèo khi muốn tham gia được yêu cầu phải có vốn đối ứng và phải hoàn lại một phần vốn để nhân rộng mô hình trong giai đoạn tiếp theo dẫn đến việc các hộ nghèo (nhất là hộ nghèo cùng cực) không có vốn để tham gia.

Bảng 1. Dự án về hỗ trợ phát triển sản xuất giai đoạn 2016-2019

Loại dự án hỗ trợ	Kinh phí (triệu đồng)	Tổng số hộ hưởng lợi (hộ)	Hộ nghèo (hộ)	Hộ cận nghèo (hộ)
Các dự án thuộc Chương trình 30a	7.417	994	671	176
Chương trình 135	21.725	13.454	8.186	3.381
Xây dựng các mô hình sản xuất, chăn nuôi	8.500	1.221	769	269
Hỗ trợ giống, phân bón thuốc trừ sâu	8.725	8.804	5.221	2.100
Hỗ trợ máy nông cụ, thiết bị sản xuất	4.500	3.456	2.196	1.012
Dự án ngoài chương trình 30a và 135 (nuôi bò lai sinh sản)	1.037	82	53	16

Nguồn: Văn phòng Giảm nghèo huyện (2019).



Hình 1. Đánh giá của cán bộ và người dân về chính sách hỗ trợ sản xuất

Hộp 1. Ý kiến của người dân về các dự án hỗ trợ sản xuất

Gia đình rất phấn khởi được tham gia dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo do được hỗ trợ kinh phí mua một con bò cái Lai. Nhưng để nó sinh sản và mang thu nhập cho gia đình cũng còn rất lâu, khoảng 2 hay 3 năm nữa. Hiện nay gia đình cũng đang rất khó khăn, muốn bán nhưng sợ xã không cho.

Phỏng vấn ông: B.N.N - xóm Bái Tam, xã Đú Sáng, huyện Kim Bôi (8h00 ngày 20/9/2019 tại gia đình).

Bảng 2. Nguồn vốn vay ưu đãi qua các năm từ 2016 đến 2019

Nội dung	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Số hộ	Số tiền (triệu đồng)	Số hộ	Số tiền (triệu đồng)	Số hộ	Số tiền (triệu đồng)	Số hộ	Số tiền (triệu đồng)
Hộ nghèo	1.921	46.429	1.869	40.515	1.516	43.458	1.241	40.656
Hộ cận nghèo	1.032	25.195	1.090	28.881	1.178	35.388	1.197	38.395
Hộ mới thoát nghèo	115	2.995	115	3.454	149	4.622	556	17.927
Hộ sản xuất vùng khó khăn	517	10.249	831	15.889	950	21.489	613	16.223
Thương nhân vùng khó khăn	23	1.385	13	485	25	1.460	22	920
Hộ dân tộc phát triển kinh tế	03	45	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Kim Bôi (2019).

3.2. Giải pháp về tín dụng ưu đãi

Kết quả điều tra cho thấy, 100% các xã, thị trấn trong huyện đều có các Tổ tiết kiệm - vay vốn hoạt động tích cực với vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở được ủy thác. Từ nguồn vốn vay ưu đãi, hàng năm có hơn 1.000 hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo, có vốn liếng làm ăn, tạo

được sinh kế vững chắc. Số lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, dân tộc thiểu số, hộ vùng khó khăn được tiếp cận nguồn vốn ưu đãi đạt trên 90% với mức vay 50 triệu đồng/hộ (Ngân hàng Chính sách huyện Kim Bôi, 2019).

Tuy nhiên, để đảm bảo vốn đầu tư SXKD, các hộ hầu hết phải đi vay thêm ở các nguồn

khác. Theo đánh giá của các hộ, với 50 triệu đồng thì không thể đầu tư SXKD quy mô lớn, theo giá thị trường hiện nay chỉ đủ để mua 2 con bò (hoặc trâu) phải nuôi 2 hoặc 3 năm mới sinh sản, lúc đó mới thu về khoảng 15 đến 20 triệu đồng. Với khoảng thời gian dài, tốn nhiều công sức, chưa kể rủi ro... thì thu nhập của hộ tăng không đáng kể. Đồng vốn ít ỏi không giúp các hộ đầu tư phát triển sản xuất lớn, mà chỉ loanh quanh với vài con vật nuôi và cây trồng không mang lại giá trị kinh tế cao.

Nghiên cứu cho thấy, các hộ nghèo, cận nghèo đã tiếp cận được với vốn ưu đãi, song nhiều hộ được vay vốn đã lâu nhưng kinh tế không phát triển, vẫn nghèo túng, bởi họ không biết sử dụng đồng vốn vào việc gì, đầu tư ra sao dẫn đến việc “luẩn quẩn” trong mối lo trả nợ, đồng vốn thì càng ngày càng cạn.

Theo đánh giá của cán bộ (Bảng 4), một số nguồn vốn vay với mức cho vay hạn chế, không đảm bảo đầu tư, mở rộng sản xuất. Phương thức trả lãi và gốc chưa phù hợp, việc đôn đốc thu lãi hàng tháng của cán bộ ngân hàng và các tổ vay vốn tiết kiệm ở địa phương nhiều khi chưa có sự thống nhất, việc hoàn trả lãi gốc xong khó có thể được vay trở lại ngay để tiếp tục đầu tư sản xuất vì nguồn vốn eo hẹp, hàng năm được bổ sung ít, phải nhường cho hộ vay mới. Như vậy, việc hỗ trợ nguồn vốn để các hộ “bứt phá” để thoát nghèo bền vững là rất khó khăn.

3.3. Giải pháp về bảo trợ xã hội

Đối với hộ nghèo, việc thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản là biểu hiện rõ nhất của sự nghèo đói. Các chính sách giảm nghèo chung của Nhà nước như: hỗ trợ về y tế, giáo dục - đào tạo (GD - ĐT), nhà ở, nước sạch, vệ sinh môi trường (VSMT), hỗ trợ về thông tin và các chính sách

hỗ trợ khác nhằm giúp các hộ đảm bảo những nhu cầu tối thiểu trong cuộc sống.

3.3.1. Giải pháp hỗ trợ về nhà ở

Chính sách hỗ trợ cho vay tín dụng ưu đãi để người nghèo làm nhà, sửa chữa nhà ở đã giúp nhiều hộ đảm bảo ổn định cuộc sống. Theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTG ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ, trên địa bàn huyện Kim Bôi, từ năm 2016 đến năm 2019 số hộ có nhu cầu và được phê duyệt vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội là 1.311 hộ với số tiền là 32.775 triệu đồng. Tuy nhiên, số hộ được giải ngân đến nay là 526 hộ, số tiền 13.150 triệu đồng (đạt 40,1%), nguyên nhân là do ngân hàng chưa đảm bảo được nguồn vốn và các hộ chưa hoàn thiện được thủ tục. Như vậy vẫn còn 785 hộ có nhu cầu vay vốn làm nhà và sẽ được tiếp tục hỗ trợ trong thời gian tới. Ngoài nguồn vay từ ngân hàng chính sách xã hội, đã có 220 hộ được hỗ trợ làm nhà, sửa chữa nhà với số kinh phí 8.800 triệu đồng từ nguồn Quỹ Vì người nghèo của tỉnh, huyện và của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, các dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (Văn phòng Giảm nghèo huyện Kim Bôi, 2019).

Số liệu bảng 5 cho thấy, trong tổng số hộ điều tra có 50% số hộ nghèo và 33% số hộ cận nghèo đã được hỗ trợ về nhà ở. Tỷ lệ đánh giá hài lòng của cán bộ và người dân về chính sách nhà ở chiếm 55,8%. Tỷ lệ ý kiến không hài lòng về chính sách nhà ở vì họ cho rằng kinh phí hỗ trợ xây nhà quá thấp. Hiện tại trên địa bàn huyện Kim Bôi, mặc dù nhiều hộ còn khó khăn về nhà ở nhưng không muốn vay vốn vì mức cho vay thấp, không đủ để làm nhà mới nếu như hộ không có thêm kinh phí hoặc được hỗ trợ thêm từ các nguồn khác.

Bảng 3. Tình hình vay vốn để SXKD của các hộ được điều tra (năm 2019)

Chỉ tiêu	ĐVT	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ thoát nghèo	Hộ tái nghèo
Số hộ có nhu cầu vay	Hộ	50	30	10	10
Số hộ được tiếp cận vốn từ ngân hàng CSXH	Hộ	50	30	10	10
Lượng vốn vay bình quân/hộ	Triệu đồng	92	97	90	82
Nhu cầu vốn thiếu hụt bình quân/hộ	Triệu đồng	91	90	100	90

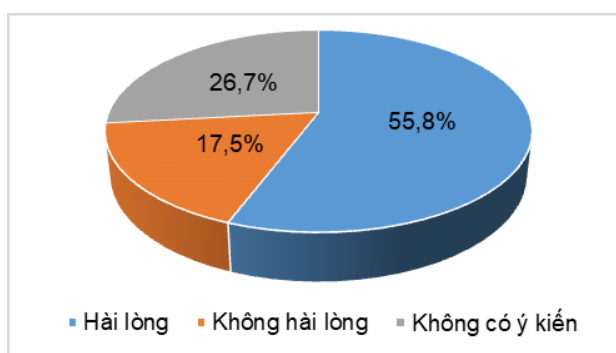
Bảng 4. Đánh giá của cán bộ về việc thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi

Nội dung	Số ý kiến	Tỷ lệ (%)
Số tiền được vay bình quân/hộ theo chương trình thấp	16	80
Số tiền vay/hộ theo chương trình đảm bảo	4	20
Chưa thống nhất giữa các tổ vay vốn về phương thức trả lãi	13	65
Quản lý cho vay chưa phù hợp với điều kiện địa phương	15	75

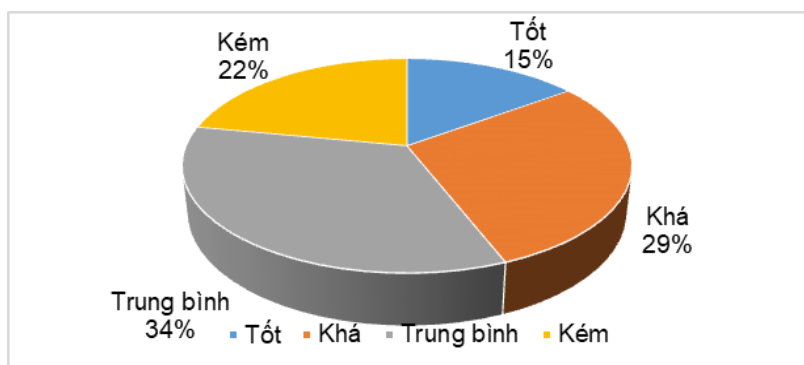
Bảng 5. Tổng hợp hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2019

Nội dung	Tổng số hộ	Tổng số kinh phí hỗ trợ	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
			Số hộ	Số tiền (triệu đồng)	Số hộ	Số tiền (triệu đồng)	Số hộ	Số tiền (triệu đồng)	Số hộ	Số tiền (triệu đồng)
Hỗ trợ từ nguồn vốn ngân hàng chính sách xã hội	526	13.150	120	3.000	155	3.875	130	3.250	121	3.025
Hỗ trợ từ các nguồn xã hội hóa	220	8.800	35	1.400	70	2.800	80	3.200	35	1.400

Nguồn: Văn phòng Giảm nghèo huyện (2019).



Hình 2. Khảo sát sự hài lòng của cán bộ và người dân về chính sách nhà ở



Hình 3. Đánh giá của người dân về nước sạch và vệ sinh môi trường

3.3.2. Giải pháp hỗ trợ về nước sạch và vệ sinh môi trường

Giai đoạn 2016-2019, Ngân hàng Chính sách xã hội đã hỗ trợ vốn cho 2.284 hộ, số tiền 35.159 triệu đồng để thực hiện các dự án nước sạch, vệ

sinh môi trường của hộ gia đình. Ngoài ra, còn tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ để thực hiện các giải pháp hỗ trợ hộ dân về nước sạch và vệ sinh môi trường như Tổ chức Habitat Việt Nam,

tổ chức ChildFund Việt. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương đã vận động người dân đóng góp ngày công, kinh phí xây dựng hơn 10km đường hoa tại các thôn xóm, khu dân cư; vận động trên 2.000 hộ phá bỏ nhà tiêu tạm, làm mới nhà tiêu hợp vệ sinh (Văn phòng Giảm nghèo huyện Kim Bôi, 2019).

Kết quả, đến nay trên địa bàn huyện đã có 75% số hộ được sử dụng nước sạch, hơn 85% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh; đường làng, ngõ xóm sạch đẹp, hầu hết có điện chiếu sáng ban đêm. Tuy nhiên, chỉ có 15% số hộ dân được hỏi đánh giá tốt về chính sách này. Chính sách này vẫn còn nhiều bất cập, một phần do việc đầu tư cơ sở hạ tầng của Nhà nước còn chưa đầy đủ, một phần do thói quen ăn ở chưa hợp vệ sinh của các hộ dân (như: nuôi gia súc, gia cầm gần nhà, canh tác thiếu khoa học, không muốn làm nhà tiêu hợp vệ sinh...).

3.3.3. Giải pháp hỗ trợ về y tế

Giai đoạn 2016-2019, trên địa bàn huyện có 130.236 lượt học sinh được hỗ trợ với tổng kinh phí 167.220 triệu đồng. 100% học sinh tiểu học, THCS thuộc diện hộ nghèo được miễn học phí, tiền xây dựng trường và các khoản đóng góp khác. Trên 35.000 lượt học sinh các hộ nghèo, cận nghèo được cấp sách giáo khoa, đồ dùng học tập với kinh phí trên 3.000 triệu đồng. Khối tiểu học 100% các trường không có học sinh bỏ học.

Các đối tượng bảo trợ xã hội được trợ cấp thường xuyên. Bình quân mỗi tháng có trên 3.000 đối tượng với mức kinh phí thực hiện trên 21 tỷ đồng/năm. Phần lớn các đối tượng bảo trợ xã hội đều nằm trong hộ nghèo, tập trung nhiều ở hộ nghèo cùng cực, khó có khả năng thoát nghèo. Trong giai đoạn từ năm 2016-2020, huyện Kim Bôi đã hỗ trợ tổng số 28.584 lượt hộ nghèo với kinh phí 9.117,750 triệu đồng nhân dịp Tết. Bên cạnh đó, huyện cũng thực hiện các hỗ trợ cho các hộ thiếu đói vào thời kỳ giáp hạt hoặc giáp Tết. Tổng số hộ đã được hỗ trợ thiếu đói trong giai đoạn là 1.663 hộ với tổng số 85.185kg gạo, thành tiền 981.990.000 đồng. Ngoài ra, huyện cũng tiến hành hỗ trợ tiền điện cho 27.096 hộ nghèo, số tiền 16.549,494 triệu đồng; cho 180 hộ bảo trợ xã hội với số tiền 106,824 triệu đồng (Văn phòng Giảm nghèo

huyện Kim Bôi, 2019). Tuy nhiên, các chính sách này chỉ mang tính động viên, thể hiện sự quan tâm của chính quyền địa phương chứ không mang lại sự thay đổi lớn trong việc làm thay đổi mức sống của các hộ nghèo.

Đối với tiếp cận về thông tin, huyện Kim Bôi còn 105 hộ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản về thông tin; huyện chưa phát triển được mạng lưới tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo; chưa thường xuyên tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo định kỳ tại các xã, thị trấn; hình thức tuyên truyền chưa phong phú, chưa thu hút được chú ý của người dân, đôi khi người dân không hiểu hoặc hiểu sai về các chính sách trợ giúp, hỗ trợ đối với hộ nghèo.

Số liệu bảng 7 cho thấy đa phần các hộ đều hài lòng khi được hưởng các chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo, hỗ trợ thông tin. Theo họ, các chính sách này đã phần nào giúp được các hộ bớt khó khăn trong cuộc sống. Tuy nhiên một số ý kiến không hài lòng lại cho rằng, những chính sách này đã tạo thói trông chờ, ỷ lại, nhiều hộ không cố gắng, không muốn thoát nghèo, thậm chí tìm cách để được công nhận hộ nghèo nhằm được hưởng lợi từ các chính sách.

3.4. Giải pháp về đào tạo nghề

Để giảm nghèo bền vững huyện Kim Bôi đã chú trọng đến công tác tập huấn, đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người nghèo. Bình quân mỗi năm toàn huyện có khoảng từ 2.200 đến 2.500 lao động có việc làm mới và ổn định (trong đó: xuất khẩu lao động được khoảng 50 người) (Văn phòng Giảm nghèo huyện Kim Bôi, 2019). Tuy vậy, hầu hết vẫn là việc làm giản đơn (xây dựng, phục vụ nhà hàng, công nhân có tay nghề thấp...) nên việc làm không ổn định lâu dài, dễ mất việc hoặc tự ý bỏ việc do không đáp ứng được nhu cầu cuộc sống.

Các lớp tập huấn về các mô hình trình diễn về cây, con, giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc trừ sâu, phòng bệnh, vấn đề đầu ra cho sản phẩm... đã giúp các hộ nông dân có nhiều kinh nghiệm để sản xuất. Tuy nhiên, tỷ lệ người nghèo tham dự các lớp tập huấn này còn tương đối thấp, khoảng 40% tổng số người tham dự (Văn phòng Giảm nghèo huyện Kim Bôi, 2019).

Bảng 6. Đánh giá của người dân và cán bộ về chất lượng dịch vụ y tế tại huyện Kim Bôi

Nội dung	Ý kiến (%)		
	Tốt	Bình thường	Kém
Cơ sở hạ tầng về y tế			
Cán bộ	40	50	15
Người dân	37	47	15
Chất lượng trang thiết bị y tế			
Cán bộ	20	55	25
Người dân	21	54	15
Thuốc men			
Cán bộ	15	5	40
Người dân	12	54	42
Dịch vụ khám chữa bệnh tại địa phương			
Cán bộ	20	55	25
Người dân	19	56	25
Chất lượng đội ngũ y bác sỹ			
Cán bộ	20	55	25
Người dân	21	53	26

Bảng 7. Kết quả khảo sát sự hài lòng của cán bộ và người dân

Chủ trương, chính sách	Hài lòng (%)	Không hài lòng (%)	Không có ý kiến (%)
Hỗ trợ về GD - ĐT			
Cán bộ	80	10	10
Người dân	80	12	8
Hỗ trợ về thông tin			
Cán bộ	75	25	5
Người dân	73	5	3
Trợ giúp pháp lý			
Cán bộ	70	15	10
Người dân	71	13	11
Các chính sách bảo trợ xã hội			
Cán bộ	80	5	15
Người dân	79	6	15

Tuy nhiên, theo ý kiến đánh giá của cán bộ được phỏng vấn, chính sách tập huấn và đào tạo nghề của huyện thời gian qua còn một số hạn chế là: nội dung tập huấn chưa phong phú, các nghề không đổi mới ngành học, thời gian tổ chức các lớp tập huấn và các lớp đào tạo nghề (ngắn hạn) thường ngắn, không phù hợp với mùa vụ sản xuất. Mặc dù các lớp đều

được hỗ trợ kinh phí, nhưng hỗ trợ còn thấp, nhất là hỗ trợ mua học liệu và tiền ăn ở, đi lại cho học viên; phương pháp tập huấn chưa thực sự sinh động, còn thiếu so với yêu cầu, nhất là các nghề thủ công. Phương pháp tập huấn chưa tích cực, giảng viên thường thuyết trình một chiều, phần thực hành ít do thiếu thiết bị và mô hình.

Bảng 8. Đánh giá của cán bộ điều tra về việc thực hiện chính sách đào tạo nghề

Nội dung	Ý Kiến					
	Tốt		Bình thường		Kém	
	Số ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số ý kiến	Tỷ lệ (%)
Nội dung tập huấn, đào tạo	5	25,00	9	45,00	6	30,00
Thời gian tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo	6	30,00	12	60,00	2	10,00
Kinh phí hỗ trợ	4	20,00	9	45,00	7	35,00
Tài liệu tập huấn	5	25,00	11	55,00	4	20,00
Phương pháp tập huấn	7	35,00	12	60,00	1	5,00

Hộp 2. Ý kiến của cán bộ được phỏng vấn về việc đầu tư CSHT theo các chương trình dự án

“Các công trình đầu tư xây dựng đã làm thay đổi đời sống, sinh hoạt của người dân và tác động tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tuy nhiên, kinh phí đầu tư của các dự án thấp, phân bổ chậm (nhất là Chương trình 30a), chưa đáp ứng được nhu cầu về cơ sở hạ tầng của huyện nghèo”.

Phỏng vấn ông: Nguyễn V. H. - Chánh Văn phòng Giám nghèo huyện (14h00' ngày 15/9/2019 tại UBND huyện Kim Bôi)

Bảng 9. Khảo sát đánh giá của người dân về việc đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sử dụng đối với cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện

Loại công trình	Kết quả đánh giá			
	Tốt (%)	Khá (%)	Trung bình (%)	Kém (%)
Giao thông	75,0	15,0	10,0	0
Trường học	62,0	34,0	4,0	0
Thủy lợi	30,0	55,0	13,0	2,0
Công trình văn hóa, nhà công vụ	58,0	25,0	10,0	7,0
Nước sạch, vệ sinh môi trường	15,0	29,0	34,0	22,0
Trạm y tế	68,0	22,0	10,0	0
Điện	5,0	31,0	30,0	34,0

3.5. Giải pháp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

Các dự án thuộc Chương trình 30a giai đoạn 2014-2018 huyện Kim Bôi được hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng với tổng số vốn được đầu tư là 66.230,788 triệu đồng, xây dựng 13 công trình. Dự án thuộc Chương trình 135 giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019, đã đầu tư xây dựng 221 công trình với tổng kinh phí là 97.699 triệu đồng (Văn phòng Giám nghèo huyện Kim Bôi, 2019).

Các công trình được đánh giá là đáp ứng được nhu cầu của người dân trên địa bàn về

sinh hoạt và phát triển sản xuất. Đặc biệt các hộ nghèo sẽ không còn bị rơi vào thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, từ đó chất lượng cuộc sống được nâng lên, đáp ứng mục tiêu giảm nghèo bền vững. Tuy nhiên, theo ý kiến đánh giá của người dân, hai hạng mục còn yếu nhất trong hệ thống CSHT của huyện là nước sạch, VSMT và điện. Hiện nay, tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh trên địa bàn huyện mới đạt 75%, nhiều công trình nước sạch được đầu tư hàng chục tỷ đồng từ trước đã xuống cấp; các công trình lớn, hiện đại chưa được đầu tư, chủ

yếu là các công trình nhỏ, quy mô khu dân cư, nhóm hộ hoặc hộ gia đình; nhu cầu về nước sạch đang rất cấp bách đối với nhiều thôn xóm trong huyện, nhất là vùng thường xuyên khô hạn, thiếu nước sinh hoạt như xã Cuối Hạ, Vĩnh Tiến, Bắc Sơn... (Văn phòng Giảm nghèo huyện Kim Bôi, 2019). Công tác vệ sinh môi trường cũng đang là vấn đề tồn tại do hiện nay trên địa bàn huyện chỉ có một công ty thu gom và xử lý rác thải. Các bãi rác đều đã quá tải, gây ô nhiễm nặng, chưa có khu vực xử lý đảm bảo tiêu chuẩn nên ô nhiễm môi trường gây ảnh hưởng đến sức khỏe của nhiều hộ dân. Riêng hệ thống điện cũng chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của người dân, do CSHT cũ, gây quá tải, hư hỏng thường xuyên. Nhiều xã, xóm ở vùng sâu, vùng xa chưa có trạm biến áp riêng nên điện áp không đủ phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

3.6. Kết quả giảm nghèo

Giải pháp giảm nghèo được triển khai trên địa bàn huyện Kim Bôi tập trung vào các giải pháp hỗ trợ và nâng cao khả năng kiếm sống của người nghèo, giúp cho hộ nghèo dân tộc thiểu số và miền núi có thể đổi phỏ và phục hồi sau những căng thẳng hoặc cú sốc bảo đảm giảm nghèo bền vững đang là một hướng đi đúng.

Tỷ lệ hộ nghèo tính đến thời điểm điều tra giảm xuống còn 20,14% năm 2019, trong đó 96,2% là hộ nghèo dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều không cao (407 hộ), chiếm 7,4% trong tổng số hộ nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số của huyện vẫn còn rất cao, chiếm 96,2%

năm 2019. Nguyên nhân chính do các hộ này chủ yếu sống tập trung tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của huyện, còn hạn chế nhiều về kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh, đa số vẫn còn những tập quán lạc hậu (ma chay, cưới xin...) khiến sinh kế của hộ không hiệu quả. Bên cạnh đó, toàn huyện vẫn còn có 299 hộ nghèo thuộc diện chính sách bảo trợ xã hội, chiếm 5,4% chủ yếu là những hộ người già, trẻ em và người khuyết tật không có khả năng lao động, sống chủ yếu dựa vào sự hỗ trợ của Nhà nước, vì vậy không có khả năng thoát nghèo (Văn phòng Giảm nghèo huyện Kim Bôi, 2019). Loại hộ này còn được dự báo tăng thêm trong những năm tiếp theo do biến động nhân khẩu, tách hộ, gặp rủi ro, biến cố trong cuộc sống.

Số hộ tái nghèo có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây. Tuy nhiên tỷ lệ hộ tái nghèo so với hộ thoát nghèo vẫn còn cao, số hộ thoát nghèo nhưng vẫn nằm ở mức cận nghèo trong năm vẫn còn nhiều.

Nhìn chung, các chính sách góp phần cải thiện sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số tại và vùng đặc biệt khó khăn chưa hiệu quả, dẫn đến thu nhập của người nghèo chưa đáp ứng được mức sống tối thiểu, thấp so với mặt bằng chung của tỉnh và so với các huyện lân cận. Tỷ lệ hộ cận nghèo vẫn tăng, tỷ lệ hộ tái nghèo vẫn còn cao. Ngoài những nguyên nhân đã được tranh luận cụ thể cho từng giải pháp giảm nghèo trong phần phân tích, nghiên cứu tổng hợp một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Bảng 10. Kết quả giảm nghèo giai đoạn 2016-2019 trên địa bàn huyện Kim Bôi

Nội dung	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Số lượng (hộ)	%	Số lượng (hộ)	%	Số lượng (hộ)	%	Số lượng (hộ)	%
Tổng số hộ toàn huyện	26.358		26.607		26.902		27.232	
Hộ nghèo	9.236	35,04	7.925	29,79	6.781	25,21	5.485	20,14
Số hộ nghèo thu nhập	8.029	86,9	6.869	86,7	5.949	87,7	5.078	92,5
Số hộ nghèo đa chiều	1.207	13,1	1.056	13,3	832	12,3	407	7,5
Hộ nghèo dân tộc thiểu số	8.881	97,2	7620	96,2	6520	96,1	5274	96,2
Hộ cận nghèo	5.126	19,45	5.755	21,63	6.081	22,60	5.437	19,97
Số hộ thoát nghèo	-	-	1.311	-	1.144	-	1926	-
Số hộ tái nghèo			144	-	89	-	74	-

Nguồn: Văn phòng Giảm nghèo huyện Kim Bôi (2019).

Thứ nhất, Nhà nước xây dựng chương trình giảm nghèo cho cả một giai đoạn 5 năm, người dân được hưởng lợi các chính sách hỗ trợ trong cả giai đoạn, nhưng phần lớn các hộ nghèo chỉ được tập trung hỗ trợ ở nửa cuối giai đoạn (nửa đầu giai đoạn, các cấp, các ngành thường còn phải nghiên cứu, phân bổ nguồn lực nên chưa kịp thời ban hành chính sách hỗ trợ), vì vậy, chính sách đến với người dân thường chậm, khó có thể đánh giá hiệu quả của chính sách ngay trong giai đoạn triển khai các dự án, chính sách.

Thứ hai, các chính sách hỗ trợ thường tiếp cận theo hình thức vật chất và hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt hơn là tạo cơ hội để người nghèo tự nâng cao năng lực vươn lên thoát nghèo bền vững. Khiến tính ỷ lại của người dân ngày càng cao và không biết cách sử dụng nguồn vốn hỗ trợ một cách hiệu quả nhất. Cách tiếp cận đa chiều còn hạn chế, do đó mức hỗ trợ về nhà ở, nước sạch, vệ sinh môi trường đối với hộ nghèo còn nhỏ so với nhu cầu của hộ. Các chính sách mới chỉ tập trung vào đối tượng nghèo, còn đối tượng cận nghèo ít được quan tâm.

Thứ ba, việc tiếp cận được các nguồn vốn vay để phát triển sản xuất của các hộ nghèo gặp nhiều khó khăn, bởi phải thiết kế, xây dựng các dự án SXKD đảm bảo theo yêu cầu, sau đó mới được phê duyệt, điều này hầu như nằm ngoài năng lực của hộ nghèo. Các nguồn vốn hỗ trợ làm nhà, làm công trình nước sạch, vệ sinh... mức cho vay thấp, không đủ để các hộ trang trải.

Thứ tư, trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, đặc biệt là cán bộ làm công tác giảm nghèo còn hạn chế; một số chủ chương, chính sách giảm nghèo còn chưa phù hợp, chưa tạo được sinh kế lâu dài và bước “bứt phá” vươn lên thoát nghèo của người dân.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TẠI HUYỆN KIM BÔI

Nghiên cứu đã chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến sự thiếu bền vững trong các giải pháp giảm nghèo đang được thực hiện trên địa bàn huyện Kim Bôi. Trong đó, điểm mấu chốt nhất dẫn đến sự thiếu bền vững của các giải pháp giảm nghèo xuất phát từ bản thân các hộ nghèo dân tộc

thiểu số. Hộ nghèo dân tộc thiểu số là chủ thể của công cuộc giảm nghèo. Họ sẽ vẫn tiếp tục sống trong cuộc sống khó khăn nếu họ không có quyền tự chủ để thoát ra khỏi đói nghèo. Chính vì vậy, huyện Kim Bôi cần có những giải pháp kích thích tạo động lực cho các hộ nghèo dân tộc thiểu số thoát nghèo. Cần phải khuyến khích, thúc đẩy các sáng kiến giảm nghèo thông qua liên kết với các bên để tăng cường sinh kế cho các hộ nghèo dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, hộ cũng cần được tập huấn nâng cao kỹ năng kiếm sống. Bởi vì tái nghèo có thể cũng là một cú sốc đối với hộ dẫn đến việc nhiều người trong số họ thiếu tự tin và sự chủ động trong việc vươn lên thoát nghèo.

Ngoài ra, trong những năm tới huyện Kim Bôi cần tăng cường nguồn vốn vay và hướng dẫn người dân sử dụng đồng vốn có hiệu quả. Thực hiện các cơ chế hỗ trợ tạo sinh kế bền vững cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, thoát cận nghèo, hộ đồng bào DTTS và hộ có đối tượng bảo trợ xã hội nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, chống tái nghèo.

5. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Trong 5 năm qua, các giải pháp giảm nghèo của huyện Kim Bôi đã góp phần cải thiện đời sống của người nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân đạt 4,97%, đời sống của người nghèo đặc biệt là người nghèo dân tộc thiểu số từng bước được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 15,4 triệu đồng năm 2016 lên 28,9 triệu đồng năm 2019. Tuy nhiên tỷ lệ tái nghèo vẫn còn cao. Chính vì vậy, giảm nghèo bền vững vẫn còn là một bài toán khó cho huyện Kim Bôi. Bên cạnh một số giải pháp chính, nghiên cứu đề xuất về hoàn thiện cơ chế chính sách trong phân bổ vốn đảm bảo đủ và kịp thời lượng vốn cho viện thực hiện các Chương trình giảm nghèo. Cần có cơ chế quản lý tài chính phù hợp để thúc đẩy tiến độ và kết quả thực hiện Chương trình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Imai K.S., Gaiha R. & Kang W. (2011). Poverty, inequality and ethnic minorities in Vietnam. *International Review of Applied Economics*. 25(3): 249-282.

- GSO (2021). Nghèo đa chiều Việt Nam 2016 -2020. Truy cập từ https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/03/Thong-cao-bao-chi-MDP_MPI_edited.pdf, ngày 10/5/2021.
- Lasse Krantz (2001). The sustainable livelihood approach to poverty reduction. Truy cập từ <https://commdev.org/pdf/publications/The-Sustainable-Livelihood-Approach-to-Poverty-Reduction-SIDA.pdf>, ngày 10/5/2021.
- Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Kim Bôi (2019). Tổng hợp các nguồn vốn vay ưu đãi năm giai đoạn 2016-2019.
- Nguyen C.V., Tran T.Q. & Van Vu H. (2017). Ethnic Minorities in Northern Mountains of Vietnam: Employment, Poverty and Income. Soc Indic Res. 134: 93-115.
- Nguyen V.C. & Tung P.D. & Westbrook D. (2015). Do the poorest ethnic minorities benefit from a large-scale poverty reduction program? Evidence from Vietnam. The Quarterly Review of Economics and Finance, Elsevier. 56(C): 3-14.
- Nguyễn Đức Thắng (2016). Thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh Tây Bắc đến năm 2020. Luận án Tiến sĩ Quản lý Hành chính công. Học viện Hành chính Quốc gia.
- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Kim Bôi (2019). Báo cáo thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ và miễn giảm học phí học sinh giai đoạn 2016-2019.
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kim Bôi (2019). Báo cáo thống kê đất đai số 02/BC-TN&MT ngày 19/02/2019.
- Tran T.Q., Nguyen S.H., Vu H.V. & Nguyen V.Q. (2015). A note on poverty among ethnic minorities in the Northwest region of Vietnam. Post-Communist Economies. 27(2): 268-281.
- Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi (2019). Báo cáo tình hình phát triển Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2016-2019.
- Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi (2021). Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2020.
- UNDP (2017). Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số. Truy cập từ <https://www.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/Bao%20cao%2053%20dan%20toc.pdf>, ngày 19/1/2020.
- UNDP (2018). Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam. Truy cập từ https://www.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/Bao_Cao_MDP_16_Dec_2018.pdf, ngày 10/05/2021.
- Văn phòng Giảm nghèo huyện Kim Bôi (2019). Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.
- Võ Văn Bảy (2014). Chính sách dân tộc nhằm giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội vùng Dân tộc và miền núi: Kết quả thực hiện giai đoạn 2005-2013 và nhiệm vụ, giải pháp đến năm 2020. Kỳ yếu Hội thảo quốc tế về Phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi. Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên.
- Worldbank (2018). Bước tiến mới: Giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam. Truy cập từ http://documents1.worldbank.org/curated/en/826021522843528151/pdf/124916-WP-PUBLIC-VITEN-AMESE-P161323-VietnamPovertyUpdate_Report-VIE.pdf, ngày 10/05/2021.